

KHOA : CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ (khôi lượng GV ký Hợp đồng thỉnh giảng)

TT	Họ và Tên	Môn dạy	lớp dạy	Học kỳ	Thực hiện trong năm học										Số tiết chuẩn giảng dạy cả năm	Số tiết chuẩn giảng dạy cả năm còn lại	Số giờ chuẩn NCKH cả năm còn lại	Số giờ chuẩn "Hoạt động học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác"	Số giờ chuẩn "Hoạt động học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác" cả năm còn lại		
					Chưa nhân hệ số		Sĩ số	Hệ số		Số tiết quy đổi và đã nhân hệ số	Kiểm nhiệm	Khối lượng công tác cộng thêm	Tổng tiết thực hiện	Số giờ NCKH						Số giờ "Hoạt động học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác"	
					LT	TH		Chính thức và học lại	LT												TH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		(16)		(17)		(18)
1	Đương Minh Chung	Thực Tập Hàn CB (N1)	16CĐ- CK4	2		60.0	29.0	0.0	1.0	40.0			160.0	0.0	0.0	270.0	270.0	587.0	587.0	273.0	0.0
		Thực Tập Hàn CB (N2)	16CĐ- CK4	2		60.0	26.0	0.0	1.0	40.0											
		Thực Tập Tiện 2 (N 1)	15CĐ- CTM2	2		60.0	24.0	0.0	1.0	40.0											
		Thực Tập Tiện 2 (N 2)	15CĐ- CTM2	2		60.0	22.0	0.0	1.0	40.0											
2	Nguyễn Tiến Dũng	TT tiện 2 (N1)	15CĐ-CTM3	2		60.0	26.0	0.0	1.0	40.0		0.0	174.5	0.0	0.0	270.0	270.0	587.0	587.0	273.0	
		TT tiện 2 (N2)	15CĐ-CTM3	2		60.0	26.0	0.0	1.0	40.0											
		Nguyên lý chi tiết máy	16TCT-Ô1	2	45		39	1.0	0.0	45.0											
		Nguyên lý chi tiết máy	16TCT-Ô2	2	45		54	1.1	0.0	49.5											
3	Trương Thị Phương Hồng	AUTOCAD	15CĐ-Ô6	2	30.0		53.0	1.2	0.0	36.0		0.0	72.0	353.5	0.0	270.0	270.0	587.0	587.0	273.0	
		AUTOCAD	15CĐ-CTM2	2	30.0		53.0	1.2	0.0	36.0											
4	Trần Đình Khải	Thực hành gò hàn (N1)	16TC-Ô1	2		30	23.0	0.0	1.0	20.0		0.0	40.0	0.0	0.0	270.0	270.0	587.0	587.0	273.0	
		Thực hành gò hàn (N2)	16TC-Ô1	2		30	26.0	0.0	1.0	20.0											
5	Vũ Quang Khải	Vẽ kỹ thuật	16CĐN-Ô1	2	30.0		40.0	1.0	0.0	30.0		0.0	162.0	0.0	0.0	270.0	270.0	587.0	587.0	273.0	
		Vẽ kỹ thuật	16CĐN-Ô2	2	30.0		41.0	1.1	0.0	33.0											
		Vẽ kỹ thuật	16TCT-Ô1	2	45.0		51.0	1.1	0.0	49.5											
		Vẽ kỹ thuật	16TCT-Ô2	2	45.0		54.0	1.1	0.0	49.5											
10 6	Đỗ Thị Phương Khanh	Autocad	15CĐ-Ô1	2	30.0		61.0	1.3	0.0	39.0		0.0	111.0	0.0	0.0	270.0	270.0	587.0	293.5	273.0	
		Autocad	15CĐ-Ô2	2	30.0		53.0	1.2	0.0	36.0											
		Autocad	15CĐ-Ô3	2	30.0		54.0	1.2	0.0	36.0											
7	Nguyễn Thành Long	Gò Cơ bản	16TCN-LĐL 1	2		30.0	48	0.0	1.2	24.0			48.0	0.0	0.0	270.0	270.0	587.0	293.5	273.0	
		Gò Cơ bản	16TCN-LĐL 2	2		30.0	36.0	0.0	1.2	24.0											
8	Vũ Đức Pháp Thầy Cương dạy thay 60T Thầy Cương dạy thay 60T	TT Hàn CB (N1)	16CĐ-CK8	2		60.0	26.0	0.0	1.0	40.0		0.0	160.0	0.0	0.0	270.0	270.0	587.0	293.5	273.0	
		TT Hàn CB (N2)	16CĐ-CK8	2		60.0	26.0	0.0	1.0	40.0											
		TT Hàn Cơ bản (N1)	16CĐ-CK5	2		60.0	26.0	0.0	1.0	40.0											
		TT Hàn Cơ bản (N2)	16CĐ-CK5	2		60.0	25.0	0.0	1.0	40.0											
9	Nguyễn Thanh Vĩnh Phúc	TT Hàn CB (N1)	16CĐ-CK6	2		60.0	30.0	0.0	1.1	44.0			168.0	0.0	0.0	270.0	270.0	587.0	293.5	273.0	
		TT Hàn CB (N2)	16CĐ-CK6	2		60.0	30.0	0.0	1.1	44.0											
		TT Hàn CB (N1)	16CĐ-CK3	2		60.0	29.0	0.0	1.0	40.0											
		TT Hàn CB (N2)	16CĐ-CK3	2		60.0	29.0	0.0	1.0	40.0											

TT	Họ và Tên	Môn dạy	lớp dạy	Học kỳ	Thực hiện trong năm học										Số tiết chuẩn giảng dạy cả năm	Số tiết chuẩn giảng dạy cả năm còn lại	Số giờ chuẩn NCKH cả năm còn lại	Số giờ chuẩn "Hoạt động học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác"	Số giờ chuẩn "Hoạt động học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác"		
					Chưa nhân hệ số		Sĩ số	Hệ số		Số tiết quy đổi và đã nhân hệ số	Kiêm nhiệm	Khối lượng công tác cộng thêm	Tổng tiết thực hiện	Số giờ NCKH						Số giờ "Hoạt động học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác"	
					LT	TH		Chính thức và học lại	LT												TH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		(16)		(17)		(18)
10	Võ Minh Quang	Nguội cơ bản	16TCN-CKL	2		45		52.0	0.0	1.2	36.0		0.0	176.0	0.0	0.0	270.0	270.0	587.0	293.5	273.0
		Thực hành Nguội cơ bản	16TCN-Ô1	2		60.0		57.0	0.0	1.2	48.0										
		Thực hành Nguội cơ bản	16TCN-Ô2	2		60.0		54.0	0.0	1.2	48.0										
		Thực hành Nguội cơ bản	16TCN-Ô3	2		60.0		33.0	0.0	1.1	44.0										
11	Trần Minh Thông	TT Hàn Cơ bản (N1)	16CĐ-CK1	2		60.0		27.0	0.0	1.0	40.0		0.0	348.0	0.0	0.0	270.0	270.0	587.0	293.5	273.0
		TT Hàn Cơ bản (N2)	16CĐ-CK1	2		54.0		26.0	0.0	1.0	36.0										
		TT Hàn Cơ bản (N1)	16CĐ-CK2	2		60.0		27.0	0.0	1.0	40.0										
		TT Hàn Cơ bản (N2)	16CĐ-CK2	2		60.0		30.0	0.0	1.1	44.0										
		TT Hàn Cơ bản (N1)	16CĐ-CK7	2		60.0		29.0	0.0	1.0	40.0										
		TT Hàn Cơ bản (N2)	16CĐ-CK7	2		60.0		29.0	0.0	1.0	40.0										
		CÁC PPGC ĐB	14CĐ-CK1	2	30.0			49.0	1.2	0.0	36.0										
		CÁC PPGC ĐB	14CĐ-CK2	2	30.0			46.0	1.2	0.0	36.0										
		CÁC PPGC ĐB	14CĐ-CK3	2	30.0			53.0	1.2	0.0	36.0										
12	Phan Thị Xuân Trang	Cơ kỹ thuật	16CĐ-ĐL1	2	30.0			46.0	1.2	0.0	36.0		0.0	204.0	0.0	0.0	270.0	270.0	587.0	293.5	273.0
		Cơ kỹ thuật	16CĐ-ĐL2	2	30.0			55.0	1.2	0.0	36.0										
		Cơ kỹ thuật	16CĐ-ĐL3	2	30.0			49.0	1.2	0.0	36.0										
		Cơ kỹ thuật	16CĐ-ĐL4	2	30.0			27.0	1.1	0.0	33.0										
		Cơ kỹ thuật	16TCN-LĐL1	2	30.0			36.0	1.0	0.0	30.0										
		Cơ kỹ thuật	16TCN-LĐL2	2	30.0			48.0	1.1	0.0	33.0										
13	Chung Trần Thế Vinh	TĐ Thủy lực-khí nén trong CN	15CĐ-LTCK	2	30.0			8.0	1.1	0.0	33.0			63.0	60.0	0.0	270.0	270.0	587.0	587.0	273.0
		Tiện CNC-CB	15TCN-CKL	2		45.0		23.0	0.0	1.0	30.0										
14	Lư Thị Yên Vũ	Vật liệu cơ khí	16TC-Ô 1	2	30.0			49.0	1.1	0.0	33.0		0.0	63.0	0.0	0.0	270.0	270.0	587.0	293.5	273.0
		Vật liệu cơ khí	16TC- Ô 2	2	30.0			36.0	1.0	0.0	30.0										
		(Thầy Quỳnh dạy thay 2 tiết)							0.0	0.0	0.0										
15	Nguyễn Thanh Vũ	Cơ ứng dụng	16TCN-Ô1	2	30.0			56.0	1.1	0.0	33.0		0.0	96.0	0.0	0.0	270.0	270.0	587.0	293.5	273.0
		Cơ ứng dụng	16TCN-Ô2	2	30.0			54.0	1.1	0.0	33.0										
		Cơ ứng dụng	16TCN-Ô3	2	30.0			34.0	1.0	0.0	30.0										
TỔNG CỘNG					840.0	1,584.0				2,045.5	249.8	94.0	2,389.3	707.0	0.0	6,210.0	5,958.4	12,874.0	9,432.0	6,279.0	0.0

TRƯỞNG KHOA

